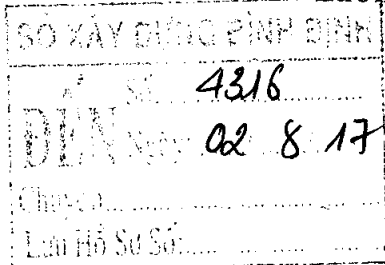


Số: 28 /2017/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 14 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đất, cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của tỉnh



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 63/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XII, kỳ họp thứ 4 về việc sửa đổi, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đất, cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt sửa đổi, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đất, cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của tỉnh với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Đất san lấp:

a) Đưa ra khỏi quy hoạch 2 điểm mỏ, tổng diện tích 424,0 ha, trữ lượng theo quy hoạch được duyệt là 5,33 triệu m³.

b) Điều chỉnh 01 điểm mỏ từ quy hoạch đá xây dựng thành đất san lấp và bổ sung 47 điểm mỏ, tổng diện tích điều chỉnh, bổ sung quy hoạch là 703,3 ha, trữ lượng tính toán sơ bộ đạt 24,616 triệu m³.

Tổng số điểm mỏ đất san lấp sau khi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch là 87 điểm mỏ, diện tích là 5.875,3 ha, trữ lượng tính toán sơ bộ khoảng 97,846 triệu m³.

2. Cát xây dựng: Bổ sung 10 điểm mỏ cát xây và 01 mỏ cát tô, tổng diện tích bổ sung quy hoạch là 127,6 ha, trữ lượng tính toán sơ bộ đạt 2,682 triệu m³.

Tổng số điểm mỏ cát xây dựng sau khi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch là 45 điểm mỏ, tổng diện tích là 10.275,6 ha, trữ lượng đạt khoảng 31,782 triệu m³.

3. Đất sét sản xuất gạch, ngói:

a) Đưa ra khỏi quy hoạch 6 điểm mỏ, tổng diện tích 595,0 ha, trữ lượng theo quy hoạch được duyệt là 0,43 triệu m³.

b) Bổ sung 16 điểm mỏ, tổng diện tích 113,6 ha, trữ lượng tính toán sơ bộ đạt 1,811 triệu m³.

Tổng số điểm mỏ đất sét sau khi điều chỉnh bổ sung quy hoạch là 37 điểm mỏ, diện tích 1.497,0 ha, trữ lượng khoảng 2,857 triệu m³.

4. Trong quá trình khai thác và quản lý khai thác khoáng sản yêu cầu các sở, ngành liên quan, chính quyền các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan lưu ý một số nội dung sau đây:

a) Khai thác khoáng sản phải bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh trật tự, an toàn xã hội.

b) Việc cấp phép, quản lý, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải tính đến nhu cầu chính đáng phục vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng của chính quyền ở cơ sở và nhân dân ở địa phương có mỏ khoáng sản được khai thác

c) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm:

- Hỗ trợ đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng hạ tầng kỹ thuật sử dụng trong khai thác khoáng sản và xây dựng công trình phúc lợi cho địa phương nơi có khoáng sản được khai thác theo quy định của pháp luật;

- Kết hợp khai thác với xây dựng hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ, phục hồi môi trường theo dự án đầu tư khai thác khoáng sản; nếu gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác thì tùy theo mức độ thiệt hại phải có trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường theo quy định của pháp luật;

- Việc bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2009; Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2011; Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2013; Quyết định số 4746/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND tỉnh và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: XD, TN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ TP; (b/c)
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- CVP, PVPCN;
- Lưu: VT, K14. *pol*

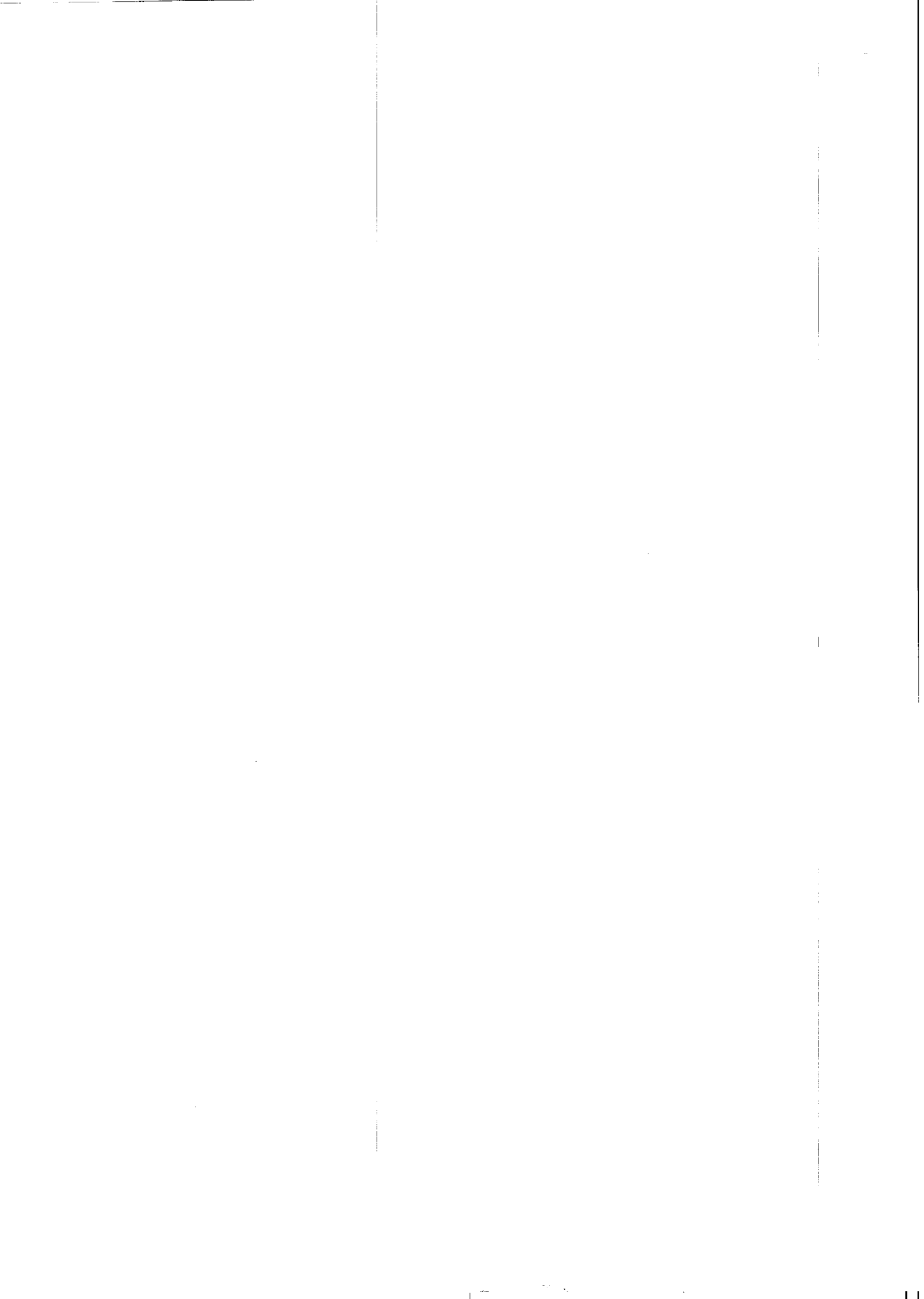
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

ĐẠI BIỂU CHỦ TỊCH



Phan Cao Thắng
Phan Cao Thắng



PHỤ LỤC
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY HOẠCH
KHOÁNG SẢN ĐẤT, CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2017/QĐ-UBND
 ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

I. ĐẤT SAN LẤP

Huyện, thị xã, thành phố	Các điểm mỏ theo quy hoạch hiện tại				Các điểm mỏ đưa ra khỏi quy hoạch				Các điểm mỏ quy hoạch bổ sung mới				Tổng số mỏ sau khi điều chỉnh, bổ sung		
	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)
Cộng	41		5.596,0	78,560	2		424,0	5,330	48		703,3	24,616	87	5.875,3	97,846
An Lão	1	8	164,00	2,20	-	-	-	-	2	AL01; AL02	10,40	0,364	3	174,40	2,564
Hoài Ân	5	32, 40, 53, 59, 77	772,00	12,80	-	-	-	-	-	-	-	-	5	772,00	12,80
Hoài Nhơn	6	28, 28D, 41, 44, 44A, 61	1.020,0	14,20	2	44a, 41	424	5,33	11	HN01-HN11	90,25	3,159	15	686,25	12,029
Phù Mỹ	5	62, 79, 86, 98, 103	630,00	9,70	-	-	-	-	4	PM01, PM02, PM03, PM04	41,79	1,463	9	671,79	11,163
Phù Cát	1	155A	72,00	0,96	-	-	-	-	6	PC01, PC02, PC03, PC04, PC07, PC08	71,19	2,492	7	143,19	3,452
An Nhơn	7	150, 183, 150A, 150B, 153A, 174A, 184	359,00	4,80	-	-	-	-	3	AN01, AN02, AN03	72,09	2,523	10	431,09	7,323
															1



TP Quy Nhơn	3	206, 207A, 212	403,00	4,60	-	-	-	-	4	QN02, QN03, QN04, QN05	225,84	7,904	7	628,84	12,504
Tây Sơn	5	147, 174, 171, 172, 183A	816,00	11,80	-	-	-	-	10	TS01, TS02, TS03; TS10 - TS16	75,15	2,630	15	891,15	14,430
Vân Canh	4	215, 219, 221, 219A	818,00	12,30	-	-	-	-	2	VC01, VC02	25,36	0,888	6	843,36	13,188
Vĩnh Thạnh	4	100, 100A, 111, 126	542,00	5,20	-	-	-	-	5	VT01, VT02, VT03, VT04, VT04A	46,01	1,610	9	588,01	6,810
Tuy Phước	-	-	-	-	-	-	-	-	1	TP02	45,23	1,583	1	45,23	1,583

II. CẮT XÂY DỰNG

Huyện, thị xã, thành phố	Các điểm mỏ theo quy hoạch hiện tại				Các điểm mỏ đưa ra khỏi quy hoạch				Các điểm mỏ quy hoạch bổ sung mới				Tổng số mỏ sau khi điều chỉnh, bổ sung		
	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)
Tổng	34		10.148,0	29,100	0		0,0	0,000	11		127,6	2,682	45	10.275,6	31,782
An Lão	3	18, 18A, 22	252	1,27					1	AL03	5,90	0,089	4	257,90	1,359
Hoài Ân	10	31, 31A, 36B, 36C, 36D, 36E, 69, 70, 70A, 70B	677	2,35	-	-	-	-	5	HA01, HA02, HA03, HA04, HA05	32,03	0,480	15	709,03	2,830

Hoài Nhơn	2	36, 36A	712	2,7	-	-	-	-	1	HN12	5	0,075	3	717,00	2,775
Phù Mỹ	2	104B, 116A	132	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	2	132,00	0,670
Phù cát	3	104A, 164A, 131A,	2.727	13,55	-	-	-	-	1	PC05	2,24	0,034	4	2.729,24	13,584
An Nhơn	5	164B, 164C, 164E, 170A, 170B	342	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	5	342,00	1,280
Tuy Phước	3	164D, 202, 201A	246	0,78	-	-	-	-	1	TP01	2,40	0,036	4	248,40	0,816
Tây Sơn	3	162, 164, 131B	2626	4,5	-	-	-	-	-	-	-	-	3	2.626,00	4,500
Vân Canh	1	210	709	1,6	-	-	-	-	1	VC03	3,1	0,047	2	712,10	1,647
Vĩnh Thạnh	2	126A, 126B	1725	0,4	-	-	-	-	-	-	-	-	2	1.725,00	0,400
Quy Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	1	QN06	76,89	1,922	1	76,89	1,922

III. ĐẤT SÉT SẢN XUẤT GẠCH NGÓI

Huyện, thị xã, thành phố	Các điểm mỏ theo quy hoạch hiện tại				Các điểm mỏ đưa ra khỏi quy hoạch				Các điểm mỏ quy hoạch bổ sung mới				Tổng số mỏ sau khi điều chỉnh, bổ sung		
	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Số hiệu	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)	Số lượng	Diện tích (ha)	Trữ lượng (triệu m3)
Cộng	27		1.978,4	1,476	6		595,0	0,430	16		113,6	1,811	37	1.497,0	2,857 ³

An Lão									6	AL04 - AL09	36,58	0,657	6	36,58	0,657
Hoài Ân	2	73, 74	248	0,12					-	-	-	-	2	248,00	0,120
Phù Mỹ	2	87, 105,	152	0,08					-	-	-	-	2	152,00	0,080
Phù cát	2	109, 115	949	0,48					1	PC06	8,6	0,129	3	957,60	0,609
An Nhơn	3	168, 175, 177	382	0,32	3	175; 177; 168	382	0,32	-	-	-	-	-	-	-
Vĩnh Thạnh									2	VT05 - VT06	21,95	0,329	2	21,95	0,329
Tây Sơn	18	163, 165, 173 và 15 điểm mỏ theo 4746/QĐ- UBND	247,4	0,476	3	163, 165, 173	213	0,11	6	TS04 - TS09	34,04	0,511	21	68,44	0,877
Vân Canh									1	VC04	12,39	0,186	1	12,39	0,186